

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của Reanda International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.

Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phó Quang, phường 9, Phú Nhuận.

Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90

Email: [info@vietvalues.com](mailto:info@vietvalues.com) | Website: [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)

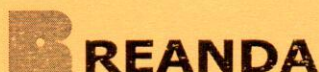


Mang tri thức phục vụ khách hàng

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)  
Công ty Thành viên của Reanda International

## MỤC LỤC

| <b>Nội dung</b>  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị   | 02 - 05      |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập   | 06 - 07      |
| 3. Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  | 08 - 09      |
| 4. Kết quả hoạt động kinh doanh riêng<br>cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017      | 10           |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng<br>cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017        | 11           |
| 6. Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng<br>cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 12 - 29      |

---





## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### 1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre sau đây gọi tắt là “Công ty”, tiền thân là doanh nghiệp nhà nước, được cổ phần hoá và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300113091 (số cũ 5504000011) đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 09 tháng 03 năm 2010. Theo quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là công ty cổ phần và thay đổi lần 4 ngày 25 tháng 05 năm 2016.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp bổ sung Giấy CNĐKKD lần 4 ngày 25/05/2016, về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Ngọc Triệu. Ngày 12/06/2017 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (bổ sung ngành nghề kinh doanh).

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán là BTU.

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 đồng (ba mươi sáu tỷ đồng).

### 2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 26 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, Tp. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.

Điện thoại : +84 (275) 3826 358

Fax : +84 (275) 3817 770

Mã số thuế : 1300113091

#### • Thông tin về Công ty con

| STT | Tên công ty  | Trụ sở chính  | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|-----|--|---|---------------|------------------------|---------------|
| 01  | Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre | Số 26 đường Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre | 100%          | 100%                   | 100%          |

### 3. Ngành nghề hoạt động

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nito;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Tái chế phế liệu phi kim loại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng nhà dân dụng;

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề.
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

#### **4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

##### **4.1 Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ tên                 | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|------------------------|------------|---------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Triệu  | Chủ tịch   | 23/1/2015     | -               |
| Ông Nguyễn Tấn Vũ      | Thành viên | 23/1/2015     | -               |
| Ông Lê Văn Vũ          | Thành viên | 23/1/2015     | 03/6/2017       |
| Ông Nguyễn Thanh Phong | Thành viên | 23/1/2015     | -               |
| Ông Ngô Trung Kiên     | Thành viên | 26/6/2015     | -               |
| Ông Đào Mạnh Hùng      | Thành viên | 03/6/2017     | -               |

##### **4.2 Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ tên               | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|----------------------|------------|---------------|-----------------|
| Ông Trịnh Văn Đẩu    | Trưởng ban | 27/04/2016    | -               |
| Ông Phạm An Huy      | Thành viên | 27/04/2016    | -               |
| Ông Nguyễn Hữu Thuận | Thành viên | 27/04/2016    | -               |



#### 4.3 Ban Tổng Giám đốc

| Họ tên               | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|----------------------|-------------------|---------------|-----------------|
| Ông Ngô Trung Kiên   | Tổng Giám đốc     | 01/07/2015    | -               |
| Ông Nguyễn Tấn Vũ    | Phó Tổng giám đốc | 01/02/2015    | -               |
| Ông Lê Văn Vũ        | Phó Tổng giám đốc | 15/10/2016    | -               |
| Bà Trần Thị Vân Nghi | Kế toán trưởng    | 15/10/2016    | -               |

#### 5 Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này là ông Nguyễn Ngọc Triệu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Theo Giấy ủy quyền số 16/GUQ-CTĐT ngày 01 tháng 06 năm 2016, Tổng Giám đốc là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị để trực tiếp điều hành hoạt động hằng ngày của Công ty (theo điều lệ Công ty và nội dung quy định cụ thể tại Điều 5, Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty); trừ nội dung công việc đã ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc.

#### 6 Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 29.

#### 7 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

#### 8 Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

#### 9 Xác nhận của Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan, thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ Chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

## 10 Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, kiểm toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



**NGUYỄN NGỌC TRIỆU**

**Chủ tịch**

Bến Tre, ngày 19 tháng 03 năm 2018.



Số: 2089/18/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÍ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre, được lập ngày 19 tháng 03 năm 2018 (từ trang 08 đến trang 29), bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2018.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



**Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1512-2018-071-1  
Chữ ký được ủy quyền

**Trần Văn Hiệp - Kiểm toán viên**  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2141-2018-071-1

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VNĐ

| Mã số      | TÀI SẢN   | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1          | 2   | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>100</b> | <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>44.219.771.761</b> | <b>42.767.556.143</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | V.1         | <b>12.391.678.861</b> | <b>9.620.207.987</b>  |
| 111        | 1. Tiền   |             | 2.072.464.772         | 1.334.536.288         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                   |             | 10.319.214.089        | 8.285.671.699         |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>  |             | <b>511.096.263</b>    | -                     |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                       |             | -                     | -                     |
| 122        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) |             | -                     | -                     |
| 123        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              |             | 511.096.263           | -                     |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         |             | <b>27.058.188.871</b> | <b>26.554.419.789</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | V.2         | 28.110.792.320        | 27.638.970.789        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             |             | -                     | -                     |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | V.3         | 529.316.131           | 497.368.580           |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | V.4         | (1.581.919.580)       | (1.581.919.580)       |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | V.5         | <b>3.701.761.919</b>  | <b>6.291.523.161</b>  |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                 |             | 3.701.761.919         | 6.291.523.161         |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           |             | -                     | -                     |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |             | <b>557.045.847</b>    | <b>301.405.206</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | V.6a        | 132.516.601           | 301.187.436           |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ          |             | -                     | -                     |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     |             | 424.529.246           | 217.770               |
| 155        | 4. Tài sản ngắn hạn khác                        |             | -                     | -                     |
| <b>200</b> | <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>12.748.731.986</b> | <b>10.968.401.903</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            |             | -                     | -                     |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                      |             | <b>6.681.764.056</b>  | <b>7.860.353.932</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                     | V.7         | 6.681.764.056         | 7.860.353.932         |
| 222        | - Nguyên giá                                    |             | 19.663.327.052        | 19.074.518.640        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (12.981.562.996)      | (11.214.164.708)      |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính               |             | -                     | -                     |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                      |             | -                     | -                     |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 |             | -                     | -                     |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              |             | -                     | <b>160.827.965</b>    |
| 241        | 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn  |             | -                     | -                     |
| 242        | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              |             | -                     | 160.827.965           |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | V.8         | <b>5.000.000.000</b>  | -                     |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                       |             | 5.000.000.000         | -                     |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      |             | -                     | -                     |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               |             | -                     | -                     |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        |             | -                     | -                     |
| 255        | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              |             | -                     | -                     |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>1.066.967.930</b>  | <b>2.947.220.006</b>  |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | V.6b        | 1.066.967.930         | 2.947.220.006         |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               |             | -                     | -                     |
| 268        | 3. Tài sản dài hạn khác                         |             | -                     | -                     |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      |             | <b>56.968.503.747</b> | <b>53.735.958.046</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 26 Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP.Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                    | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1          | 2  | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>300</b> | <b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>                        |             | <b>14.207.051.171</b> | <b>11.910.033.325</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        |             | <b>12.392.505.716</b> | <b>11.910.033.325</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | V.9         | 5.257.601.815         | 2.495.234.843         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | V.10        | 509.200.000           | 2.191.440.909         |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | V.11        | 977.337.982           | 2.124.399.156         |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                   | V.12        | 3.272.108.606         | 3.125.332.113         |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | V.13        | 600.970.270           | 636.653.412           |
| 319        | 6. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác          |             | 288.645.581           | 36.335.753            |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         |             | -                     | -                     |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | V.14        | 1.486.641.462         | 1.300.637.139         |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                        |             | <b>1.814.545.455</b>  | <b>-</b>              |
| 338        | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | V.15        | 1.814.545.455         | -                     |
| <b>400</b> | <b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               |             | <b>42.761.452.576</b> | <b>41.825.924.721</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | V.16        | <b>42.475.128.258</b> | <b>41.505.241.490</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                 |             | 36.000.000.000        | 36.000.000.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết     |             | 36.000.000.000        | 36.000.000.000        |
| 411b       | - Cổ phiếu ưu đãi                            |             | -                     | -                     |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển                     |             | 2.702.769.786         | 1.856.319.732         |
| 420        | 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu             |             | -                     | -                     |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         |             | 3.772.358.472         | 3.648.921.758         |
| 421a       | - LNST chưa phân phối đến cuối năm trước     |             | 48.921.758            | 41.920.179            |
| 421b       | - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay           |             | 3.723.436.714         | 3.607.001.579         |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>        |             | <b>286.324.318</b>    | <b>320.683.231</b>    |
| 431        | 1. Nguồn kinh phí                            | V.17        | 286.324.318           | 320.683.231           |
| 432        | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ         |             | -                     | -                     |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> |             | <b>56.968.503.747</b> | <b>53.735.958.046</b> |

Người lập biểu

TRẦN THỊ HỒNG MAI

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ VÂN NGHI





## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

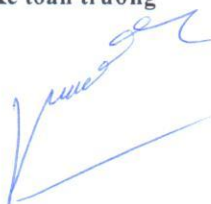
| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay        | Năm trước      |
|-------|--|-------------|----------------|----------------|
| 1     | 2  | 3           | 4              | 5              |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          |             | 66.877.057.646 | 55.697.419.224 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ                              |             | -              | -              |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.1        | 66.877.057.646 | 55.697.419.224 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | VI.2        | 52.156.710.370 | 41.595.506.555 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 14.720.347.276 | 14.101.912.669 |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | VI.3        | 367.989.222    | 362.786.816    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               |             | -              | -              |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | -              | -              |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                |             | -              | -              |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | VI.4        | 7.943.672.936  | 7.445.041.623  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 7.144.663.562  | 7.019.657.862  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 27.652.274     | 3.743.750      |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | 25.856.493     | -              |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 1.795.781      | 3.743.750      |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 7.146.459.343  | 7.023.401.612  |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | V.11        | 1.503.458.981  | 1.452.281.961  |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | -              | -              |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 5.643.000.362  | 5.571.119.651  |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)       | VI.5        | -              | 1.267          |
| 71    | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)     | VI.6        |                | 1.267          |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bến Tre, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám Đốc


TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI

NGÔ TRUNG KIÊN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VNĐ

| Mã số | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước       |
|-------|--|-------------|------------------|-----------------|
| 1     | 2  | 3           | 4                | 5               |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                  |                 |
| 01    | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   |             | 7.146.459.343    | 7.023.401.612   |
|       | <b>2. Điều chỉnh các khoản</b>   |             | 2.865.787.368    | 1.994.003.708   |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 2.228.608.050    | 2.244.508.900   |
| 03    | - Các khoản dự phòng   |             | -                | 112.281.624     |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | -                | -               |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | 637.179.318      | (362.786.816)   |
| 06    | - Chi phí lãi vay  |             | -                | -               |
| 07    | - Các khoản điều chỉnh khác  |             | -                | -               |
| 08    | <b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                                 |             | 10.012.246.711   | 9.017.405.320   |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (928.080.558)    | (6.324.048.855) |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | 2.589.761.242    | (5.711.472.720) |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)        |             | 1.008.864.195    | 1.687.620.956   |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 2.048.922.911    | 2.329.892.675   |
| 13    | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  |             | -                | -               |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả  |             | -                | -               |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (2.251.734.021)  | (2.432.672.411) |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | -                | -               |
| 17    | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  |             | (887.109.271)    | (1.263.773.924) |
| 20    | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                       |             | 11.592.871.209   | (2.697.048.959) |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                  |                 |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          |             | (1.865.876.455)  | (1.777.796.410) |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |             | -                | -               |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |             | (17.734.868.275) | -               |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |             | 17.223.772.012   | -               |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | (5.000.000.000)  | -               |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | -                | -               |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 339.506.928      | 362.786.816     |
| 30    | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>   |             | (7.037.465.790)  | (1.415.009.594) |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |                  |                 |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | -                | -               |
| 32    | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | -                | -               |
| 33    | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  |             | 1.814.545.455    | -               |
| 34    | 4. Tiền trả nợ gốc vay   |             | -                | -               |
| 35    | 5. Tiền trả nợ thuê tài chính  |             | -                | -               |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (3.598.480.000)  | (2.926.800.000) |
| 40    | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  |             | (1.783.934.545)  | (2.926.800.000) |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)</b>  |             | 2.771.470.874    | (7.038.858.553) |
| 60    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  |             | 9.620.207.987    | 16.659.066.540  |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | -                | -               |
| 70    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | V.1         | 12.391.678.861   | 9.620.207.987   |

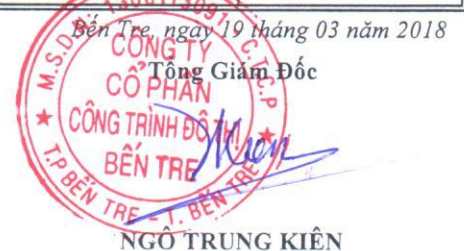
Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI

NGÔ TRUNG KIÊN





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thu gom, xử lý và tiêu hủy các loại chất thải;
- Chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Xây dựng các công trình công ích và dân dụng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề.
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty trong kỳ.

#### 6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

| STT | Tên công ty  | Trụ sở chính  | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|-----|--|---|---------------|------------------------|---------------|
| 01  | Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre | Số 26 đường Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre | 100%          | 100%                   | 100%          |

## **7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 150 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 174 nhân viên).

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Tiền và tương đương tiền**

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng (có thời hạn gốc không quá ba tháng), dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.



### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết***

##### ***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



## 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động xây lắp và các loại hàng tồn kho khác được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

### *Lợi thế kinh doanh*

Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định lại theo biên bản xác định lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm thay đổi loại hình doanh nghiệp được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

## 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 – 20       |
| Máy móc và thiết bị             | 05 – 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10       |
| Thiết bị và dụng cụ quản lý     | 06            |



## **8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## **9. Vốn chủ sở hữu**

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## **10. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## **11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ: chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh, duy tu cầu đường, vệ sinh đô thị*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**Doanh thu xây dựng: công trình xây dựng cơ bản, công trình chiếu sáng, công trình cây xanh**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**12. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của tài sản phục vụ việc cung cấp các dịch vụ công ích, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

**13. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính.

**14. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

**15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

**- Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

**- Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 26 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

**16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt                        | 23.118.910                   | 118.721.679                 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.049.345.862                | 1.215.814.609               |
| Các khoản tương đương tiền      | 10.319.214.089               | 8.285.671.699               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>12.391.678.861</u></b> | <b><u>9.620.207.987</u></b> |

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>   | <b>-</b>                     | <b>-</b>                     |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>   | <b>28.110.792.320</b>        | <b>27.638.970.789</b>        |
| - Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Bến Tre  | 8.403.236.367                | 11.217.264.609               |
| - BQL công trình (Nguồn do Ngân hàng TMCP Công thương VN trải trợ năm 2017)               | 3.144.472.000                | -                            |
| - Công ty TNHH Tư Vấn và Xây Dựng Chí Cường   | 1.877.881.000                | -                            |
| - BQL,DA Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre (theo ủy quyền của Công ty MISECO) | 1.684.900.000                | 1.773.176.000                |
| - Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng huyện Chợ Lách  | 1.625.295.000                | 1.985.295.000                |
| - Các đối tượng khác  | 11.375.007.953               | 12.663.235.180               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>28.110.792.320</u></b> | <b><u>27.638.970.789</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 26 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**3. Phải thu ngắn hạn khác**

|   | Số cuối năm        |          | Số đầu năm         |          |
|---|--------------------|----------|--------------------|----------|
|   | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>           | -                  | -        | -                  | -        |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b> | <b>529.316.131</b> | -        | <b>497.368.580</b> | -        |
| - Tạm ứng                                   | 462.568.908        | -        | 245.810.740        | -        |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  | -                  | -        | 188.000.000        | -        |
| - Các đối tượng khác                        | 66.747.223         | -        | 63.557.840         | -        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>529.316.131</b> | -        | <b>497.368.580</b> | -        |

**4. Nợ xấu**

|   | Số cuối năm       |                      |                        | Số đầu năm        |                      |                        |
|---|-------------------|----------------------|------------------------|-------------------|----------------------|------------------------|
|   | Thời gian quá hạn | Nợ xấu               | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Nợ xấu               | Giá trị có thể thu hồi |
| <i>Các bên liên quan</i>                            |                   | -                    | -                      |                   | -                    | -                      |
| <i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>                  |                   | <b>1.581.919.580</b> | -                      |                   | <b>1.581.919.580</b> | -                      |
| - Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng huyện Chợ Lách        | Trên 3 năm        | 1.207.647.500        | -                      | Trên 3 năm        | 1.207.647.500        | -                      |
| - Công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre | Trên 3 năm        | 374.272.080          | -                      | Trên 3 năm        | 374.272.080          | -                      |
| <b>Cộng</b>   |                   | <b>1.581.919.580</b> | -                      |                   | <b>1.581.919.580</b> | -                      |

**5. Hàng tồn kho**

|  | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
|  | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                    | 93.394.978           | -        | -                    | -        |
| Công cụ, dụng cụ                         | 158.058.170          | -        | 201.389.086          | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*) | 3.403.420.494        | -        | 6.043.245.798        | -        |
| Hàng hóa                                 | 46.888.277           | -        | 46.888.277           | -        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>3.701.761.919</b> | -        | <b>6.291.523.161</b> | -        |

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm bao gồm:

|  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| - Thuê bao duy tu cầu đường  | 1.465.415.461        | 152.005.985          |
| - Chiếu sáng công cộng   | 823.420.373          | -                    |
| - Xây dựng tuyến cống bê tông cốt thép từ Tòa nhà Viettel Bến Tre đến RSM BTE, TP. Bến Tre | 428.047.318          | -                    |
| - Công viên cây xanh   | 413.961.858          | -                    |
| - Sửa chữa đường liên xã Phú Mỹ - Phú Ngãi, H.Mỏ Cà Bàn Bắc                                | 178.894.193          | -                    |
| - Xây dựng và mở rộng mặt đường (rãnh bê tông cốt thép) hẻm tổ 12, KP.3, P.Phú Khương      | 93.681.291           | -                    |
| - Các công trình khác  | -                    | 5.891.239.813        |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.403.420.494</b> | <b>6.043.245.798</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 26 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**6. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****6.a Chi phí trả trước ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Công cụ, dụng cụ quản lý, máy móc thiết bị             | 132.516.601               | 301.187.436               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>132.516.601</u></b> | <b><u>301.187.436</u></b> |
| <i>Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước ngắn hạn</i> |                           |                           |
|  | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>          |
| Số dư đầu năm  | 301.187.436               | 293.265.609               |
| Tăng trong năm   | 25.989.000                | 382.229.800               |
| Kết chuyển vào chi phí trong năm                       | (194.659.835)             | (374.307.973)             |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                  | <b><u>132.516.601</u></b> | <b><u>301.187.436</u></b> |

**6.b Chi phí trả trước dài hạn**

|   | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Giá trị lợi thế kinh doanh                            | 188.442.840                 | 2.449.757.076               |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                        | 878.525.090                 | 497.462.930                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>1.066.967.930</u></b> | <b><u>2.947.220.006</u></b> |
| <i>Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn</i> |                             |                             |
|   | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
| Số dư đầu năm   | 2.947.220.006               | 5.285.034.508               |
| Tăng trong năm  | 4.340.818.122               | 57.827.008                  |
| Kết chuyển vào chi phí trong năm                      | (6.221.070.198)             | (2.395.641.510)             |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                 | <b><u>1.066.967.930</u></b> | <b><u>2.947.220.006</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 26 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**7. Tài sản cố định hữu hình**

|  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị  | Phương tiện vận tải   | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                  |
|--|------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                  |                        |                      |                       |                           |                       |
| Số đầu năm   | 5.659.141.338          | 2.243.785.722        | 11.095.479.585        | 76.111.995                | 19.074.518.640        |
| Tăng trong năm<br>- Kết chuyển tăng từ XDCB        | 198.084.784            | -                    | 1.828.619.636         | -                         | 2.026.704.420         |
|  | 198.084.784            | -                    | 1.828.619.636         | -                         | 2.026.704.420         |
| Giảm trong năm<br>- Đầu tư góp vốn công ty con     | (222.870.000)          | -                    | (1.215.026.008)       | -                         | (1.437.896.008)       |
|  | (222.870.000)          |                      | (1.215.026.008)       |                           | (1.437.896.008)       |
| <b>Số cuối năm</b>                                 | <b>5.634.356.122</b>   | <b>2.243.785.722</b> | <b>11.709.073.213</b> | <b>76.111.995</b>         | <b>19.663.327.052</b> |
| Trong đó:<br>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                      | 162.553.000          | 3.101.621.710         | 76.111.995                | 3.464.600.428         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                             |                        |                      |                       |                           |                       |
| Số đầu năm   | 2.194.473.773          | 1.175.842.523        | 7.767.736.417         | 76.111.995                | 11.214.164.708        |
| Khấu hao trong năm                                 | 425.574.957            | 262.456.041          | 1.540.577.052         | -                         | 2.228.608.050         |
| Giảm trong năm do góp vốn                          | (198.354.300)          | -                    | (262.855.462)         | -                         | (461.209.762)         |
| <b>Số cuối năm</b>                                 | <b>2.421.694.430</b>   | <b>1.438.298.564</b> | <b>9.045.458.007</b>  | <b>76.111.995</b>         | <b>12.981.562.996</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             |                        |                      |                       |                           |                       |
| Số đầu năm   | 3.464.667.565          | 1.067.943.199        | 3.327.743.168         | -                         | 7.860.353.932         |
| Số cuối năm  | 3.212.661.692          | 805.487.158          | 2.663.615.206         | -                         | 6.681.764.056         |

**8. Đầu tư tài chính dài hạn**

|   | Số cuối năm          |          |                        | Số đầu năm |          |                |
|---|----------------------|----------|------------------------|------------|----------|----------------|
|   | Giá gốc              | Dự phòng | Giá trị hợp lý         | Giá gốc    | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>   | <b>5.000.000.000</b> |          | <b>- 5.000.000.000</b> | -          | -        | -              |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre <sup>(i)</sup> | 5.000.000.000        |          | - 5.000.000.000        | -          | -        | -              |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.000.000.000</b> |          | <b>- 5.000.000.000</b> | -          | -        | -              |

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301024140 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 16/01/2017, Công ty CP Công trình Đô Thị Bến Tre đầu tư vào công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre 5.000.000.000 đồng, tương đương 100% vốn điều lệ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 26 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**9. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | Số cuối năm          |                       | Số đầu năm           |                       |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Phải trả cho các bên liên quan</b>                  | <b>1.364.735.193</b> | <b>1.364.735.193</b>  | -                    | -                     |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre | 1.364.735.193        | 1.364.735.193         | -                    | -                     |
| <b>Phải trả cho các nhà cung cấp khác</b>              | <b>3.892.866.622</b> | <b>3.892.866.622</b>  | <b>2.495.234.843</b> | <b>2.495.234.843</b>  |
| - Nguyễn Trung Hiếu                                    | 694.025.000          | 694.025.000           | -                    | -                     |
| - DNTN Nhân Tài  | 472.527.827          | 472.527.827           | 222.697.722          | 222.697.722           |
| - Công ty TNHH MTV TM DV gia công Thành Công           | 471.900.000          | 471.900.000           | -                    | -                     |
| - Các nhà cung cấp khác                                | 2.254.413.795        | 2.254.413.795         | 2.272.537.121        | 2.272.537.121         |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.257.601.815</b> | <b>5.257.601.815</b>  | <b>2.495.234.843</b> | <b>2.495.234.843</b>  |

**10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
|---|--------------------|----------------------|
| <b>Phải trả cho các bên liên quan</b>     | -                  | -                    |
| <b>Phải trả cho các nhà cung cấp khác</b> | <b>509.200.000</b> | <b>2.191.440.909</b> |
| - Công ty TNHH Viễn Thông Long Hải        | 509.200.000        | -                    |
| - Các đối tượng khác                      | -                  | 2.191.440.909        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>509.200.000</b> | <b>2.191.440.909</b> |

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                 | Số đầu năm           |                | Số phát sinh trong năm |                        | Số cuối năm        |                    |
|---------------------------------|----------------------|----------------|------------------------|------------------------|--------------------|--------------------|
|                                 | Phải nộp             | Phải thu       | Số phải nộp            | Số đã nộp              | Phải nộp           | Phải thu           |
| - Thuế GTGT                     | 485.533.680          | -              | 2.271.083.957          | (1.827.313.608)        | 929.304.029        | -                  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 323.745.794          | -              | 1.503.458.981          | (2.251.734.021)        | -                  | 424.529.246        |
| - Thuế thu nhập cá nhân         | 22.460.740           | -              | 107.920.953            | (82.347.740)           | 48.033.953         | -                  |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                    | 217.770        | 206.189.419            | (205.971.649)          | -                  | -                  |
| - Thuế bảo vệ môi trường        | 1.292.658.942        | -              | -                      | (1.292.658.942)        | -                  | -                  |
| - Các loại thuế khác            | -                    | -              | 15.092.489             | (15.092.489)           | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.124.399.156</b> | <b>217.770</b> | <b>4.103.745.799</b>   | <b>(5.675.118.449)</b> | <b>977.337.982</b> | <b>424.529.246</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 26 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|  | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 7.146.459.343               | 7.023.401.612               |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                             |                             |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 243.195.521                 | 238.008.193                 |
| + Chi phí không được trừ   | 243.195.521                 | 238.008.193                 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | 14.421.545                  | -                           |
| Thu nhập chịu thuế   | 7.375.233.319               | 7.261.409.805               |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                         | 20%                         |
| Thuế TNDN phải nộp   | 1.475.046.664               | 1.452.281.961               |
| Thuế TNDN bị truy thu các năm trước  | 28.412.317                  | -                           |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay</b>   | <b><u>1.503.458.981</u></b> | <b><u>1.452.281.961</u></b> |

**12. Phải trả người lao động**

Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2017 của người quản lý Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre được Ủy ban nhân dân Tỉnh Bến Tre phê duyệt theo công văn số 2243/UBND-KT ngày 25 tháng 5 năm 2017.

Quỹ lương của Công ty được thực hiện trích theo Quyết định số 23/QĐ-HĐQT ngày 24/04/2017 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre.

Số dư lương cuối năm là Quỹ lương năm 2017 còn phải chi.

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Chủ yếu là chi phí trích trước cho các hợp đồng xây dựng nghiệm thu theo từng giai đoạn.

**14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                           | <u>Số đầu năm</u>           | <u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u> | <u>Tăng khác</u>        | <u>Chi quỹ trong năm</u>    | <u>Số cuối năm</u>          |
|---------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.300.637.139               | 1.073.113.594                         | 4.840.000               | (891.949.271)               | 1.486.641.462               |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>1.300.637.139</u></b> | <b><u>1.073.113.594</u></b>           | <b><u>4.840.000</u></b> | <b><u>(891.949.271)</u></b> | <b><u>1.486.641.462</u></b> |

**15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

Là khoản vốn Ngân sách nhà nước cấp cho Công ty theo Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 05/10/2017 về việc mua sắm TSCĐ chuyên dụng phục vụ công ích đô thị. Khoản vốn Ngân sách cấp này sẽ được Công ty trả dần trong 8 năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 26 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**16. Vốn chủ sở hữu****16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                   |
|--|---------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| A  | 1                         | 2                     | 3                        | 4                      |
| <b>1. Số dư đầu năm trước</b>                    | <b>36.000.000.000</b>     | <b>900.945.819</b>    | <b>2.968.720.179</b>     | <b>39.869.665.998</b>  |
| <b>2. Tăng trong năm trước</b>                   | -                         | <b>955.373.913</b>    | <b>5.571.119.651</b>     | <b>6.526.493.564</b>   |
| - Lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh           | -                         | -                     | 5.571.119.651            | 5.571.119.651          |
| - Bổ sung từ lợi nhuận                           | -                         | 955.373.913           | -                        | 955.373.913            |
| <b>3. Giảm trong năm trước</b>                   | -                         | -                     | <b>4.890.918.072</b>     | <b>4.890.918.072</b>   |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển                    | -                         | -                     | 955.373.913              | 955.373.913            |
| - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi                 | -                         | -                     | 1.008.744.159            | 1.008.744.159          |
| - Chia cổ tức trong năm                          | -                         | -                     | 2.926.800.000            | 2.926.800.000          |
| <b>4. Số dư cuối năm trước</b>                   | <b>36.000.000.000</b>     | <b>1.856.319.732</b>  | <b>3.648.921.758</b>     | <b>41.505.241.490</b>  |
| <b>5. Số dư đầu năm nay</b>                      | <b>36.000.000.000</b>     | <b>1.856.319.732</b>  | <b>3.648.921.758</b>     | <b>41.505.241.490</b>  |
| <b>6. Tăng trong năm</b>                         | -                         | <b>846.450.054</b>    | <b>5.643.000.362</b>     | <b>6.489.450.416</b>   |
| - Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | -                         | -                     | 5.643.000.362            | 5.643.000.362          |
| - Tăng từ phân phối lợi nhuận                    | -                         | 846.450.054           | -                        | 846.450.054            |
| <b>7. Giảm trong năm</b>                         | -                         | -                     | <b>(5.519.563.648)</b>   | <b>(5.519.563.648)</b> |
| - Phân phối lợi nhuận                            | -                         | -                     | (5.519.563.648)          | (5.519.563.648)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                            | <b>36.000.000.000</b>     | <b>2.702.769.786</b>  | <b>3.772.358.472</b>     | <b>42.475.128.258</b>  |

**16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|  | Số cuối năm           |            | Số đầu năm            |            |
|--|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
|  | Vốn cổ phần thường    | Tỷ lệ (%)  | Vốn cổ phần thường    | Tỷ lệ (%)  |
| - Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (Đại diện vốn góp của Nhà nước) | 21.600.000.000        | 60,00      | 26.897.000.000        | 74,71      |
| - Công ty TNHH Thương mại và Thiết bị môi trường Hiệp Hòa      | 5.297.000.000         | 14,71      | -                     | -          |
| - Các đối tượng khác   | 9.103.000.000         | 25,29      | 9.103.000.000         | 25,29      |
| <b>Cộng</b>  | <b>36.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>36.000.000.000</b> | <b>100</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 26 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Tình hình góp vốn điều lệ như sau:**

|             | <b>Theo Giấy chứng nhận<br/>đăng ký doanh nghiệp</b> | <b>Vốn điều lệ đã góp</b> | <b>Vốn điều lệ còn phải góp</b> |
|-------------|--|---------------------------|---------------------------------|
|             | 36.000.000.000                                       | 36.000.000.000            | -                               |
| <b>Cộng</b> | <b>36.000.000.000</b>                                | <b>36.000.000.000</b>     | <b>-</b>                        |

**16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|-----------------------------|----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                  |
| + Vốn góp đầu năm           | 36.000.000.000 | 36.000.000.000   |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -              | -                |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -              | -                |
| + Vốn góp cuối năm          | 36.000.000.000 | 36.000.000.000   |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 3.600.000.000  | 2.926.800.000    |

**16.4 Cổ phiếu**

|   | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|---|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                       |                    |                   |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng          | 3.600.000          | 3.600.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 3.600.000          | 3.600.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu) | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                            | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi   | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                           | 3.600.000          | 3.600.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 3.600.000          | 3.600.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi   | -                  | -                 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)                 | 10.000             | 10.000            |

**16.5 Các Quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**16.6 Phân phối lợi nhuận**

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận từ kết quả kinh doanh của năm 2017 để trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Điều hành theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐQT ngày 03/06/2017. Đồng thời, cũng theo Nghị quyết này, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2016 để chia cổ tức cho các cổ đông. Chi tiết phân phối lợi nhuận như sau:

|                                   |   |                      |
|-----------------------------------|---|----------------------|
| • Trích quỹ đầu tư phát triển     | : | 846.450.054          |
| • Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | : | 846.450.054          |
| • Chia cổ tức cho các cổ đông     | : | 3.600.000.000        |
| • Quỹ thưởng Ban Điều hành        | : | 226.663.540          |
| <b>Cộng</b>                       |   | <b>5.519.563.648</b> |



**17. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**

Là tài sản cố định (dây chuyền thiết bị phân loại rác) được hình thành từ đề án nghiên cứu khoa học công nghệ do nguồn ngân sách cấp.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT : VNĐ)**

**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                 | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Doanh thu thi công công trình | 18.763.642.705               | 13.152.979.108               |
| + Công trình xây dựng cơ bản    | 7.324.860.522                | 4.630.470.709                |
| + Công trình chiếu sáng         | 10.166.585.780               | 7.943.666.346                |
| + Công trình cây xanh           | 960.773.997                  | 226.542.165                  |
| + Công trình khác               | 311.422.406                  | 352.299.888                  |
| - Doanh thu dịch vụ công ích    | 47.908.487.196               | 42.544.440.116               |
| + Chiếu sáng công cộng          | 4.028.861.939                | 3.633.351.800                |
| + Công viên cây xanh            | 15.387.887.260               | 12.552.440.699               |
| + Duy tu cầu đường              | 5.478.237.861                | 4.917.750.817                |
| + Vệ sinh đô thị                | 23.013.500.136               | 21.440.896.800               |
| - Doanh thu khác                | 204.927.745                  | -                            |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>66.877.057.646</u></b> | <b><u>55.697.419.224</u></b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Giá vốn thi công công trình  | 16.437.787.338               | 11.594.295.141               |
| + Công trình xây dựng cơ bản   | 6.768.931.426                | 4.185.597.067                |
| + Công trình chiếu sáng        | 8.641.718.776                | 6.969.532.052                |
| + Công trình cây xanh          | 804.918.211                  | 117.737.292                  |
| + Công trình khác              | 222.218.925                  | 321.428.730                  |
| - Giá vốn của dịch vụ công ích | 35.572.932.076               | 30.001.211.414               |
| + Chiếu sáng công cộng         | 2.810.309.172                | 2.427.219.604                |
| + Công viên cây xanh           | 12.564.423.640               | 9.139.511.637                |
| + Duy tu cầu đường             | 4.389.828.151                | 3.950.218.286                |
| + Vệ sinh đô thị               | 15.808.371.113               | 14.484.261.888               |
| - Giá vốn các hoạt động khác   | 145.990.956                  | -                            |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>52.156.710.370</u></b> | <b><u>41.595.506.555</u></b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Chủ yếu là lãi tiền gửi có kỳ hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 26 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                      | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí cho nhân viên                | 3.541.313.053               | 3.214.133.874               |
| Chi phí đồ dùng văn phòng            | 100.085.549                 | -                           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định     | 114.228.774                 | 167.215.625                 |
| Thuế, phí và lệ phí                  | 206.189.419                 | -                           |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | -                           | 93.568.020                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 104.997.863                 | 33.992.736                  |
| Các chi phí khác                     | 3.876.858.278               | 3.936.131.368               |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>7.943.672.936</u></b> | <b><u>7.445.041.623</u></b> |

**5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Chi tiêu này không trình bày trên báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính của Tập đoàn theo quy định tại Khoản 3.19, Điều 113 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

**6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                    | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 18.513.801.553               | 15.700.960.783               |
| - Chi phí nhân công                | 23.426.095.578               | 17.584.623.124               |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.228.608.050                | 2.031.481.391                |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.292.659.876                | 317.047.463                  |
| - Chi phí khác                     | 10.197.838.838               | 5.961.393.794                |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>56.659.003.895</u></b> | <b><u>41.595.506.555</u></b> |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT : VNĐ)****1. Tài sản tiềm tàng**

Tại ngày lập Báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

**2. Nợ tiềm tàng**

Tại ngày lập Báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

**3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**3.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

|             | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lương       | 1.813.308.318               | 1.335.834.168               |
| Thù lao     | 235.400.000                 | 224.150.000                 |
| Cổ tức      | 315.100.000                 | 256.176.300                 |
| <b>Cộng</b> | <b><u>2.363.808.318</u></b> | <b><u>1.816.160.468</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 26 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**3.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

| <b>Bên liên quan khác</b>                              | <b>Mối quan hệ</b>                                      |                   |
|--|---|-------------------|
| Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre | Là Công ty con (chiếm 100% vốn điều lệ của công ty con) |                   |
| ▪ <i>Giao dịch với các bên liên quan</i>               |   |                   |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre | <b>Năm nay</b>  | <b>Năm trước</b>  |
| - Nhận góp vốn   | 5.000.000.000   | -                 |
| + <i>Bằng tiền</i>                                     | 3.873.060.078   | -                 |
| + <i>Bằng tài sản</i>                                  | 1.126.939.922   | -                 |
| - Cung cấp dịch vụ                                     | 4.714.551.117   | -                 |
| - Mua hàng   | 4.323.200   | -                 |
| - Dịch vụ sử dụng                                      | 16.592.000  | -                 |
| ▪ <i>Số dư các bên liên quan</i>                       |   |                   |
|  | <b>Số cuối năm</b>                                      | <b>Số đầu năm</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                            | 1.364.735.193   | -                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.364.735.193</b>                                    | <b>-</b>          |

**4 Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm:

- Thi công công trình.
- Dịch vụ công ích.
- Dịch vụ khác.

| <b>Năm nay</b>                                  | <b>Thi công công trình</b> | <b>Dịch vụ công ích</b> | <b>Dịch vụ khác</b> | <b>Cộng</b>           |
|---|----------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18.763.642.705             | 47.908.487.196          | 204.927.745         | 66.877.057.646        |
| Giá vốn hàng bán                                | 16.437.787.338             | 35.572.932.076          | 145.990.956         | 52.156.710.370        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                            | <b>2.325.855.367</b>       | <b>12.335.555.120</b>   | <b>58.936.789</b>   | <b>14.720.347.276</b> |
| <b>Năm trước</b>                                | <b>Thi công công trình</b> | <b>Dịch vụ công ích</b> | <b>Dịch vụ khác</b> | <b>Cộng</b>           |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 13.152.979.108             | 42.544.440.116          | -                   | 55.697.419.224        |
| Giá vốn hàng bán                                | 11.594.295.141             | 30.001.211.414          | -                   | 41.595.506.555        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                            | <b>1.558.683.967</b>       | <b>12.543.228.702</b>   | <b>-</b>            | <b>14.101.912.669</b> |

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 26 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Khu vực địa lý**

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

**5 Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

**6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được lập trong Báo cáo riêng sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo riêng này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

Bến Tre, ngày 19 tháng 03 năm 2018.

Người lập biểu

**TRẦN THỊ HỒNG MAI**

Kế toán trưởng

**TRẦN THỊ VÂN NGHI**

Tổng Giám đốc



**NGÔ TRUNG KIÊN**